

Số: 116 /2021/CBTT

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2020
(đã được kiểm toán)

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI
2. Mã chứng khoán: TVH
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12 tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024.37545293 Fax: 024. 37566892
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trung Kiên
6. Chức vụ: Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
7. Điện thoại cơ quan: 024. 32191098
8. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:
- Công bố Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải.
10. Địa chỉ website đăng tải nội dung: <http://cmbvn.com.vn/cong-bo-thong-tin>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2020
(đã được kiểm toán)

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TCHC, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng giám đốc



Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
HÀNG HẢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Tiến Linh	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Quảng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Ủy viên
Ông Trần Hải Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/07/2020)
Ông Lê Hữu Quảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Long

Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm từ 01/07/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Thị Như Ý

Trưởng ban

Ông Nguyễn Quang Hưng

Ủy viên

Ông Hoàng Văn Dũng

Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Địa chỉ: Tầng 12 tháp Tây, Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, HN

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 168/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải được lập ngày 19 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục

đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TPP
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Hoàng Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1464-2018-133-1

Nguyễn Hà Phương
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 4033-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.841.762.438	116.495.173.537
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.022.147.078	16.541.912.257
111	1. Tiền		15.852.147.078	16.541.912.257
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.170.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	149.580.000.000	37.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	149.580.000.000	37.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.966.050.394	27.206.611.293
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.098.147.436	23.435.907.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	725.019.420	577.216.420
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.475.285.792	13.764.795.133
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10.332.402.254)	(10.571.307.695)
140	IV. Hàng tồn kho	9	35.048.059.176	35.310.650.151
141	1. Hàng tồn kho		35.048.059.176	35.310.650.151
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		225.505.790	335.999.836
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	225.505.790	95.932.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	240.067.836
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		81.329.697.842	213.039.392.825
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25.205.000.000	29.905.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	25.205.000.000	29.905.000.000
220	II. Tài sản cố định		28.262.149.339	30.551.089.655
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.917.149.339	30.083.693.655
222	- Nguyên giá		44.234.230.158	44.033.059.213
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.317.080.819)	(13.949.365.558)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	345.000.000	467.396.000
228	- Nguyên giá		1.158.060.397	1.158.060.397
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(813.060.397)	(690.664.397)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.622.115.000	152.422.115.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4b	225.000.000	225.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4b	5.897.115.000	5.897.115.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4a	21.500.000.000	146.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		240.433.503	161.188.170
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	240.433.503	161.188.170
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		343.171.460.280	329.534.566.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		258.763.338.062	248.918.308.721
310	I. Nợ ngắn hạn		258.601.390.062	248.756.360.721
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	445.149.367	2.122.659.997
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	221.732.804.281	211.337.538.788
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.719.102.161	3.213.998.713
314	4. Phải trả người lao động		27.045.828.302	26.924.974.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.804.891.135	1.500.651.223
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	485.948.490	373.769.221
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.367.666.326	3.282.768.514
330	II. Nợ dài hạn		161.948.000	161.948.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	161.948.000	161.948.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.408.122.218	80.616.257.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	84.408.122.218	80.616.257.641
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.040.000.000	40.040.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.040.000.000	40.040.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		21.449.700.934	20.010.067.634
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.918.421.284	20.566.190.007
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.918.421.284	20.566.190.007
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		343.171.460.280	329.534.566.362

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc

Phạm Trung Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	99.677.174.945	100.079.719.756
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		99.677.174.945	100.079.719.756
11	4. Giá vốn hàng bán	21	61.922.830.984	63.063.079.859
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		37.754.343.961	37.016.639.897
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.253.263.430	17.575.847.591
22	7. Chi phí tài chính	23	6.625.810	87.758
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.544.866.181	29.475.529.673
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		26.456.115.400	25.116.870.057
31	11. Thu nhập khác	24	102.061.091	446.166.737
32	12. Chi phí khác	25	30.417.000	41.988.463
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		71.644.091	404.178.274
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		26.527.759.491	25.521.048.331
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	3.609.338.207	4.954.858.324
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		22.918.421.284	20.566.190.007
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.835	3.441
	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc

Phạm Trung Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp trực tiếp
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND
			Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	116.059.762.026	127.504.591.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(30.853.901.625)	(37.513.289.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(56.127.481.543)	(48.850.031.101)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(4.764.858.324)	(4.765.559.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	15.143.464.959	30.948.588.942
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(33.227.665.693)	(36.447.687.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.229.319.800	30.876.612.706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(70.000.000)	(4.848.402.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.454.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(199.080.000.000)	(206.605.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	213.100.000.000	183.788.044.260
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.257.533.576	15.561.573.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.277.987.667	(12.103.784.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.026.948.049)	(8.626.357.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.026.948.049)	(8.626.357.797)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	26.480.359.418	10.146.470.301
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.541.912.257	6.386.851.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(124.597)	8.590.083
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	43.022.147.078	16.541.912.257

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc

Phạm Trung Kiên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp là 0200119411, cấp lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ : Bốn mươi tỉ không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Dịch vụ tư vấn xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Lập quy hoạch các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu các công trình thủy, cảng;
- Thiết kế các công trình giao thông cảng, đường thủy, bảo đảm an toàn hàng hải;
- Thiết kế vỏ tàu, cơ khí tàu thủy, bến phao;
- Thiết kế công trình cho máy xếp dỡ;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế điện công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (trạm biến thế và đường dây tải điện);

- Theo dõi, giám sát thi công, thẩm định: lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; thiết kế kỹ thuật và kiểm định các công trình xây dựng, không do chính Công ty thực hiện thiết kế thi công;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học, kết cấu xây dựng và đánh giá tài sản;
- Điều tra khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;
- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn hàng hải, tư vấn lập hồ sơ mở cảng biển, luồng tàu;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM	Dịch vụ tư vấn xây dựng
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng	112 đường Lê Thánh Tông – P.Đông Hải 1- Quận Hải An – TP. Hải Phòng	Dịch vụ tư vấn xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện, vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	984.823.177	786.447.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.867.323.901	15.755.464.373
Các khoản tương đương tiền	27.170.000.000	-
Cộng	43.022.147.078	16.541.912.257

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng và các khoản tiền gửi có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng có giá trị là 27.170.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20-10; Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hồng Bàng; Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ngô Quyền với lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,6%/năm và Ngân hàng TMCP Sài Gòn lãi suất 8,6%.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	149.580.000.000	149.580.000.000	37.100.000.000	37.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	149.580.000.000	149.580.000.000	37.100.000.000	37.100.000.000
Dài hạn	21.500.000.000	21.500.000.000	146.300.000.000	146.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.500.000.000	21.500.000.000	146.300.000.000	146.300.000.000
Cộng	171.080.000.000	171.080.000.000	183.400.000.000	183.400.000.000

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư cuối năm VND
- Tại Văn phòng công ty:			151.580.000.000
Ngắn hạn:			131.080.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	12	7	9.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20-10	13	7,2 - 8,3	116.580.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20-10	14	8,1	5.000.000.000
Dài hạn			20.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN 20-10	13	7,1	20.500.000.000
- Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh			19.500.000.000
Ngắn hạn			18.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	13	7,2 - 8,6	18.500.000.000
Dài hạn			1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	13	7,1	1.000.000.000

CÔNG TY CP TƯ VẤN XDCT HÀNG HẢI

Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		225.000.000	-	-		225.000.000	-	-
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	25,0%	225.000.000	(*)	-	25,0%	225.000.000	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.897.115.000	-	-		5.897.115.000	-	-
Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	3%	3.000.000.000	(*)	-	3%	3.000.000.000	(*)	-
Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn	0,93%	1.000.000.000	(*)	-	0,93%	1.000.000.000	(*)	-
Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang	1,37%	1.897.115.000	(*)	-	1,37%	1.897.115.000	(*)	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Số 123 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế, khảo sát xây dựng
Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	Tầng 5, Tòa Nhà 189, Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Công ty CP Cảng Mỹ Thới An Giang	Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Tại văn phòng Hà Nội	15.739.776.769	12.608.609.808
+ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364	3.385.450.364
+ Các đối tượng khác	12.354.326.405	9.223.159.444
- Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.924.421.284	10.552.564.364
+ Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cảng - Kỹ thuật biển	1.074.636.000	1.074.636.000
+ Công ty Tân cảng Hiệp Phước	-	1.194.419.141
+ Các đối tượng khác	8.849.785.284	8.283.509.223
- Tại Chi nhánh Hải Phòng	1.433.949.383	274.733.263
+ TCT Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc	639.096.500	
+ Nhà máy X50/ TCT Sông Thu	370.636.800	
+ Công ty TNHH MTV 189	210.206.263	210.206.263
+ Các đối tượng khác	214.009.820	64.527.000
Cộng	27.098.147.436	23.435.907.435
Các bên liên quan (TM chi tiết tại TM 33)	-	102.239.000
6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Tại văn phòng Hà Nội	499.303.000	279.000.000
+ Công ty CP Tư vấn đầu tư cơ sở hạ tầng APCI	200.000.000	200.000.000
+ Công ty CP Tư vấn ĐTXD Phú Hà	161.865.000	
+ Công ty TNHH giải pháp phần mềm Việt	92.500.000	
+ Các đối tượng khác	44.938.000	79.000.000
- Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	225.716.420	275.716.420
+ Công ty TNHH Tùng Đạt	52.000.000	52.000.000
+ Liên hiệp địa chất môi trường	73.247.320	73.247.320
+ XN KS Hàng hải Miền Nam	50.000.000	50.000.000
+ Các đối tượng khác	50.469.100	100.469.100
- Tại Chi nhánh Hải Phòng	-	22.500.000
+ Công ty TNHH PCCC và xây dựng điện Sông Hàn		22.500.000
Cộng	725.019.420	577.216.420

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16.475.285.792	-	13.764.795.133	-
Phải thu cán bộ công nhân viên (Lương ứng các CT)	2.595.788.356		1.833.196.284	
Tạm ứng	2.910.000.001	-	2.226.159.378	-
Phải thu khác (*)	10.969.497.435		9.705.439.471	
b. Dài hạn	25.205.000.000	-	29.905.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	25.205.000.000		29.905.000.000	
Phải thu khác	-		-	
Cộng	41.680.285.792	-	43.669.795.133	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
(*) Phải thu khác	10.969.497.435	9.705.439.471
Phải thu thuế TNCN	2.376.954.330	2.108.563.520
Lãi Ngân hàng dự thu	8.592.539.289	7.596.872.135
Phải thu khác	3.816	3.816

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.409.382.036	6.076.979.782	16.069.726.161	5.498.418.466
Tại văn phòng Công ty	7.511.730.027	3.059.144.707	8.320.510.423	3.504.747.202
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364	1.832.600.000	3.385.450.364	1.832.600.000
- Công ty CP Logistics Kim Thành	508.026.000		508.026.000	
- Nợ quá hạn khác	3.618.253.663	1.226.544.707	4.427.034.059	1.672.147.202
Tại Chi nhánh HCM	8.622.918.746	2.912.731.944	7.684.688.738	1.993.671.264
- Nhà máy đóng tàu 76	413.433.965		413.433.965	
- Công ty CP An Sơn	470.909.091	14.273.705	470.909.091	14.273.705
- Công ty TNHH NN MTV ĐT Xây lắp & Thương mại	500.000.000	-	500.000.000	
- Cty CP TV TK Cảng - kỹ thuật biển	1.074.636.000		1.074.636.000	
- Nợ quá hạn khác	6.163.939.690	2.898.458.239	5.225.709.682	1.979.397.559
Tại Chi nhánh Hải Phòng	274.733.263	105.103.131	64.527.000	-
- Công ty CP Hải Việt	37.079.000		37.079.000	
- Công ty CP Đầu tư XD và TM	27.448.000	-	27.448.000	
- Công ty TNHH MTV 189	210.206.263	105.103.131		
Cộng	16.409.382.036	6.076.979.782	16.069.726.161	5.498.418.466

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.048.059.176		35.310.650.151	
Cộng	35.048.059.176	-	35.310.650.151	-

Giá trị HTK ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31/12/2020 bằng 0 đồng

Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2020 bằng 0 đồng

CÔNG TY CP TƯ VẤN XDCT HÀNG HẢI

Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	31.338.530.488	6.938.311.342	5.461.952.053	294.265.330	44.033.059.213
- Mua trong năm		196.909.090		340.500.000	537.409.090
- Thanh lý, nhượng bán			(336.238.145)		(336.238.145)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	31.338.530.488	7.135.220.432	5.125.713.908	634.765.330	44.234.230.158
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.891.354.508	3.962.316.922	2.832.131.836	263.562.292	13.949.365.558
- Khấu hao trong năm	1.366.740.479	831.795.565	455.245.243	50.172.119	2.703.953.406
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán			(336.238.145)		(336.238.145)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	8.258.094.987	4.794.112.487	2.951.138.934	313.734.411	16.317.080.819
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.447.175.980	2.975.994.420	2.629.820.217	30.703.038	30.083.693.655
Tại ngày cuối năm	23.080.435.501	2.341.107.945	2.174.574.974	321.030.919	27.917.149.339

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay ngân hàng là

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

6.997.557.711 VND

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.158.060.397	1.158.060.397
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	1.158.060.397	1.158.060.397
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	690.664.397	690.664.397
- Khấu hao trong năm	122.396.000	122.396.000
- Thanh lý nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối năm	813.060.397	813.060.397
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	467.396.000	467.396.000
Tại ngày cuối năm	345.000.000	345.000.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp khoản vay ngân hàng là 0 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 708.060.397 VND



12. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	225.505.790	95.932.000
- Chi phí khác	225.505.790	95.932.000
Dài hạn	240.433.503	161.188.170
- Công cụ dụng cụ	240.433.503	161.188.170
Cộng	465.939.293	257.120.170

13. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Tại văn phòng Hà Nội	329.559.367	329.559.367	719.075.079	719.075.079
+ Công ty TNHH tư vấn thiết kế XD điện Minh Thành	42.675.131	42.675.131	42.675.131	42.675.131
+ Công ty TNHH Tư vấn - thiết kế xây dựng Đại Đồng	65.623.584	65.623.584	65.623.584	65.623.584
+ Công ty CP Đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	92.721.000	92.721.000	136.442.000	136.442.000
+ Công ty CP TM & DV Trắc địa bản đồ	41.541.500	41.541.500	-	-
+ Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế & ĐTXD BQP	16.500.000	16.500.000	-	-
+ Công ty Tư vấn Hàng hải	-	-	139.158.483	139.158.483
+ Công ty TNHH Sơn Trường	-	-	256.229.633	256.229.633
- Các đối tượng khác	70.498.152	70.498.152	78.946.248	78.946.248
- Tại Chi nhánh HCM	115.590.000	115.590.000	1.347.363.918	1.347.363.918
+ Công ty KHCN Tường An	-	-	316.986.000	316.986.000
+ Công ty CP Đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	-	-	125.656.386	125.656.386
+ Công ty XD đường thủy Tân Trường Phú	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Các đối tượng khác	95.590.000	95.590.000	884.721.532	884.721.532
- Tại Chi nhánh Hải Phòng	0	0	56.221.000	56.221.000
+ Công ty TNHH Hiền Lương	-	-	13.827.000	13.827.000
+ Công ty CP Hoa Phượng	-	-	30.063.000	30.063.000
- Các đối tượng khác	-	-	12.331.000	12.331.000
Cộng	445.149.367	445.149.367	2.122.659.997	2.122.659.997
Các bên liên quan (TM chi tiết tại TM 33)	92.721.000	92.721.000	262.098.386	262.098.386

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Tại văn phòng Hà Nội	159.979.602.518	150.290.110.717
+Bộ Tư lệnh Hải Quân	71.547.247.074	60.754.366.243
+Rent a port	6.165.798.600	6.165.798.600
+Các đối tượng khác	82.266.556.844	83.369.945.874
- Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.627.512.893	59.073.432.444
+ Ban QL GT các công trình	379.016.000	3.239.305.000
+Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu	-	2.098.584.600
+Công ty CP cảng Quốc tế Vĩnh Tân	1.998.121.000	1.800.000.000
+Các đối tượng khác	57.250.375.893	51.935.542.844
- Tại Chi nhánh Hải Phòng	2.125.688.870	1.973.995.627
+ Công ty CP Xây dựng và ĐT Vinashin	20.000.000	20.000.000
+Công ty TNHH dầu khí Vũng Tàu Hải Phòng	280.000.000	105.000.000
+Công ty TNHH FLAT Việt Nam	900.000.000	420.000.000
+Công ty CP ĐT & PT Đình Vũ		33.426.000
+Công ty CP vận tải và xếp dỡ Hải An		350.000.000
+Công ty CP đóng tàu Sông Cấm		84.660.000
+Công ty CP Nosco Shipyard	90.000.000	156.000.000
+Công ty CP Cảng Đà Nẵng	134.229.870	134.229.870
+Công ty TNHH Pan - Hải An		428.270.000
+Công ty TNHH Cảng công-ten-nơ QTHP		242.409.757
+Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng	231.959.000	
+Công ty Tân cảng Quế Võ	469.500.000	
Cộng	221.732.804.281	211.337.538.788
Các bên liên quan (TM chi tiết tại TM số 33)		381.953.750

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp/khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	554.841.062	9.712.600.100	8.877.336.696	1.390.104.466
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.454.858.324	3.609.338.207	4.764.858.324	299.338.207
Thuế Thu nhập cá nhân	1.203.911.404	6.616.998.813	5.791.638.652	2.029.271.565
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	491.809.347	491.809.347	-
Các loại thuế khác	387.923	5.000.000	5.000.000	387.923
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	3.213.998.713	20.441.746.467	19.936.643.019	3.719.102.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.804.891.135	1.500.651.223
- Chi phí các công trình	1.592.720.584	584.500.734
- Khác	212.170.551	916.150.489
Dài hạn	-	-
Cộng	1.804.891.135	1.500.651.223

17. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	485.948.490	373.769.221
Các khoản phải trả, phải nộp khác	485.948.490	373.769.221
Dài hạn	161.948.000	161.948.000
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	161.948.000	161.948.000
Cộng	647.896.490	535.717.221

CÔNG TY CP TƯ VẤN XDCT HÀNG HẢI

Tầng 12 Tháp Tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, HN

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	40.040.000.000	16.506.801.160	19.185.468.093	75.732.269.253
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			20.566.190.007	20.566.190.007
- Chi cô tức				-
- Phân phối lợi nhuận		3.503.266.474	(19.185.468.093)	(15.682.201.619)
Số dư đầu năm nay	40.040.000.000	20.010.067.634	20.566.190.007	80.616.257.641
- Tăng vốn trong kỳ này				-
- Lãi trong kỳ này			22.918.421.284	22.918.421.284
- Trích lập các quỹ				-
- Giảm khác				-
- Phân phối lợi nhuận		1.439.633.300	(20.566.190.007)	(19.126.556.707)
Số dư cuối kỳ này	40.040.000.000	21.449.700.934	22.918.421.284	84.408.122.218

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-CMB ngày 19/06/2020 và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 107/2020/NQ-CMB ngày 16/10/2020 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, công ty công bố phân phối lợi nhuận 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019		20.566.190.007	
- Chia cổ tức	60	12.337.658.894	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7	1.439.633.300	
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	7	1.439.633.300	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	26	5.349.264.513	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà Nước	19.619.600.000	49%	19.619.600.000	49%
Vốn góp của các Cổ đông khác	20.420.400.000	51%	20.420.400.000	51%
Cộng	40.040.000.000	100%	40.040.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.040.000.000	40.040.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.040.000.000	40.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên LN năm trước	12.337.658.894	8.775.433.106
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.004.000	4.004.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.004.000	4.004.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	21.449.700.934	20.010.067.634

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.188,46	17.193,53

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	98.679.674.816	99.189.470.336
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	56.632.670.318	63.255.426.740
+ <i>Tại chi nhánh HCM</i>	32.555.348.637	34.197.838.037
+ <i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	9.491.655.861	1.736.205.559
- Doanh thu cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	997.500.129	890.249.420
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	997.500.129	890.249.420
Cộng	99.677.174.945	100.079.719.756
21. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	61.629.409.928	62.769.658.804
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	36.512.410.492	41.304.784.034
+ <i>Tại chi nhánh HCM</i>	19.275.217.036	20.537.781.413
+ <i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	5.841.782.400	927.093.357
- Giá vốn cho thuê kho bãi và cho thuê văn phòng	293.421.056	293.421.055
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	293.421.056	293.421.055
Cộng	61.922.830.984	63.063.079.859
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	18.495.310.899	16.815.413.039
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	15.583.827.148	14.621.885.472
+ <i>Tại chi nhánh HCM</i>	2.853.419.071	2.152.308.486
+ <i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>	58.064.680	41.219.081
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	746.896.900	751.844.469
- Chênh lệch tỷ giá	11.055.631	8.590.083
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	11.055.631	8.590.083
Cộng	19.253.263.430	17.575.847.591
23. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.501.213	-
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	6.501.213	
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	124.597	87.758
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	50.835	54.557
+ <i>Tại chi nhánh HCM</i>	73.762	33.201
Cộng	6.625.810	87.758

24. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền bồi thường	-	300.000.000
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>		300.000.000
- Thanh lý tài sản cố định	72.727.273	109.090.909
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	72.727.273	109.090.909
- Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	735.000	1.577.000
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	735.000	1.577.000
- Thu nhập khác	28.598.818	35.498.828
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	28.598.818	35.328.828
+ <i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>		170.000
Cộng	102.061.091	446.166.737
25. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	1.818.182	
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	1.818.182	
- Khác	28.598.818	41.988.463
+ <i>Tại văn phòng Hà Nội</i>	28.598.818	34.488.463
+ <i>Tại chi nhánh Hải Phòng</i>		7.500.000
Cộng	30.417.000	41.988.463
26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.544.866.181	29.475.529.673
- Chi phí nguyên, vật liệu	163.892.551	172.792.836
- Chi phí nhân công	26.660.546.974	27.001.159.966
- Chi phí khấu hao	521.126.875	656.510.217
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.158.354	1.220.777.120
- Chi phí khác bằng tiền	2.414.046.868	2.458.320.355
- Chi phí dự phòng	(238.905.441)	(2.034.030.821)
Cộng	30.544.866.181	29.475.529.673
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	3.260.703.323	2.720.294.570
- Chi phí nhân công	62.274.486.531	61.422.606.823
- Chi phí khấu hao	2.826.349.406	2.437.092.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.909.033.436	23.872.462.281
- Chi phí khác bằng tiền	9.025.778.661	9.690.770.244
- Chi phí dự phòng	(238.905.441)	(2.034.030.821)
Cộng	95.057.445.916	98.109.195.147

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.527.759.491	25.521.048.331
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(746.772.303)	(746.756.711)
Các khoản điều chỉnh tăng	124.597	5.087.758
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	124.597	87.758
- Chi phí không hợp lệ	-	5.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(746.896.900)	(751.844.469)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(746.896.900)	(751.844.469)
Lợi nhuận chịu thuế	25.780.987.188	24.774.291.620
Thuế suất hiện hành		-
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.156.197.438	4.954.858.324
- Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay theo Nghị Quyết 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020	(1.546.859.231)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế TNDN phải nộp	3.609.338.207	4.954.858.324
	=	=
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.918.421.284	20.566.190.007
Các khoản điều chỉnh	(7.563.079.024)	(6.788.897.813)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)	(7.563.079.024)	(6.788.897.813)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.355.342.260	13.777.292.194
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.004.000	4.004.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.835	3.441
(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thường Ban điều hành là số liệu dự kiến, trong đó:		
Phân phối kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020 (dự kiến)	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
- Trích Quỹ khen thưởng BQL điều hành (dự kiến)	7	1.604.289.490
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (dự kiến)	26	5.958.789.534
Cộng		7.563.079.024

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.022.147.078		16.541.912.257	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.778.433.228	(10.332.402.254)	67.105.702.568	(10.571.307.695)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	149.580.000.000	-	37.100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	27.622.115.000		152.422.115.000	
Cộng	289.002.695.306	(10.332.402.254)	273.169.729.825	(10.571.307.695)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			1.093.045.857	2.658.377.218
Chi phí phải trả			1.804.891.135	1.500.651.223
Cộng			2.897.936.992	4.159.028.441

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.022.147.078			43.022.147.078
Phải thu khách hàng, phải thu	43.573.433.228	25.205.000.000		68.778.433.228
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	149.580.000.000			149.580.000.000
Đầu tư dài hạn		27.622.115.000		27.622.115.000
Cộng	236.175.580.306	52.827.115.000	-	289.002.695.306
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.541.912.257			16.541.912.257
Phải thu khách hàng, phải thu	37.200.702.568	29.905.000.000		67.105.702.568
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	37.100.000.000			37.100.000.000
Đầu tư dài hạn		152.422.115.000		152.422.115.000
Cộng	90.842.614.825	182.327.115.000	-	273.169.729.825

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	931.097.857	161.948.000		1.093.045.857
Chi phí phải trả	1.804.891.135	-		1.804.891.135
Cộng	2.735.988.992	161.948.000	-	2.897.936.992
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.496.429.218	161.948.000		2.658.377.218
Chi phí phải trả	1.500.651.223	-		1.500.651.223
Cộng	3.997.080.441	161.948.000	-	4.159.028.441

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	Doanh thu cho thuê kho bãi, văn phòng	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	98.679.674.816	997.500.129	99.677.174.945
Chi phí bộ phận	61.629.409.928	293.421.056	61.922.830.984
Kết quả kinh doanh bộ phận	37.050.264.888	704.079.073	37.754.343.961
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			30.544.866.181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.209.477.780
Doanh thu hoạt động tài chính			19.253.263.430
Chi phí tài chính			6.625.810
Thu nhập khác			102.061.091
Chi phí khác			30.417.000
Thuế TNDN hiện hành			3.609.338.207
Lợi nhuận sau thuế			22.918.421.284

33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn	992.538.637	
Thu tiền bán hàng			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn	812.077.750	
Mua hàng			
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Công ty liên kết		458.500.000
Chi cổ tức			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn	6.046.760.720	4.298.654.360
Nhận cổ tức			
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Công ty liên kết	276.000.000	255.192.469

Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn	-	102.239.000
Người mua trả tiền trước			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn	-	381.953.750

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trần Hải Thanh

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Trung Kiên